



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Chu Quang Vũ	Thành viên (từ ngày 11/4/2024)
Ông Đặng Ngọc Khánh	Thành viên (từ ngày 11/4/2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 18 tháng 12 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.021 tỷ VND (2023: 6.835 tỷ VND).

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00117-25-2



Phạm Thị Thủy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		86.674.276.272.995	82.716.439.173.043
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.887.646.139.852	12.252.001.160.884
Tiền	111		2.919.531.945.908	3.771.595.160.884
Các khoản tương đương tiền	112		3.968.114.193.944	8.480.406.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.974.716.730.905	22.177.303.502.481
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.974.716.730.905	22.177.303.502.481
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.647.800.286.988	10.702.136.439.996
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.352.135.419.872	5.999.539.831.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.118.824.427.004	2.583.940.446.585
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		87.461.616.439	203.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	1.248.992.845.378	1.961.601.875.298
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(159.993.736.285)	(46.628.415.158)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		379.714.580	82.701.774
Hàng tồn kho	140	10.1	46.091.222.189.472	34.504.487.406.261
Hàng tồn kho	141		46.192.292.081.813	34.628.367.844.950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(101.069.892.341)	(123.880.438.689)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.072.890.925.778	3.080.510.663.421
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	426.149.499.088	330.834.978.197
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.636.666.459.154	2.737.971.196.700
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	10.074.967.536	11.704.488.524

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		137.815.431.280.986	105.066.147.390.758
Các khoản phải thu dài hạn	210		923.400.123.614	1.880.922.130.348
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	82.805.287.792	1.004.491.555.731
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	95.351.026.613
Phải thu dài hạn khác	216	9.2	840.594.835.822	781.079.548.004
Tài sản cố định	220		67.428.366.953.514	71.998.370.737.871
Tài sản cố định hữu hình	221	11	67.244.150.975.048	71.787.251.586.301
Nguyên giá	222		108.146.566.348.954	106.923.132.503.430
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.902.415.373.906)	(35.135.880.917.129)
Tài sản cố định vô hình	227	12	184.215.978.466	211.119.151.570
Nguyên giá	228		367.057.604.707	357.031.331.749
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.841.626.241)	(145.912.180.179)
Bất động sản đầu tư	230	13	559.598.463.093	593.920.277.320
Nguyên giá	231		860.549.015.615	859.667.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(300.950.552.522)	(265.746.738.295)
Tài sản dở dang dài hạn	240		63.750.717.325.406	26.098.929.377.501
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	10.2	94.859.885.024	46.356.652.469
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	63.655.857.440.382	26.052.572.725.032
Đầu tư tài chính dài hạn	250		136.500.000.000	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	136.500.000.000	40.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.016.848.415.359	4.454.004.867.718
Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	4.269.141.694.868	4.215.007.972.679
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	254.671.208.385	163.087.876.347
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10.2	429.422.385.383	-
Lợi thế thương mại	269	17	63.613.126.723	75.909.018.692
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		224.489.707.553.981	187.782.586.563.801

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		109.842.249.570.282	84.946.167.324.422
Nợ ngắn hạn	310		75.225.243.262.689	71.513.492.904.733
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	14.046.841.160.127	12.387.496.434.147
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	739.178.306.553	741.733.890.580
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.743.411.429.415	945.404.457.633
Phải trả người lao động	314		890.893.543.298	403.391.467.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.1	682.112.072.502	477.102.216.071
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.060.479.431	9.979.596.501
Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	188.076.845.190	182.970.590.524
Vay ngắn hạn	320	23.1	55.882.686.213.459	54.981.883.180.636
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	13.672.830.889	8.054.106.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.027.310.381.825	1.375.476.964.884
Nợ dài hạn	330		34.617.006.307.593	13.432.674.419.689
Phải trả người bán dài hạn	331	18	6.283.630.279.040	2.324.285.289.468
Chi phí phải trả dài hạn	333	21.2	1.143.692.237.207	610.552.512.045
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	174.647.128
Phải trả dài hạn khác	337	22.2	12.476.505.170	13.361.520.783
Vay dài hạn	338	23.2	27.080.443.256.096	10.399.119.292.481
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		29.268.483.140	30.012.518.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	67.495.546.940	55.168.639.369

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		114.647.457.983.699	102.836.419.239.379
Vốn chủ sở hữu	410	26	114.647.457.983.699	102.836.419.239.379
Vốn cổ phần	411	27	63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.502.000.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		794.841.242.128	818.200.313.964
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.599.124.109.203	40.593.031.662.654
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		37.624.250.548.129	33.796.166.741.483
- LNST năm nay	421b		11.974.873.561.074	6.796.864.921.171
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		290.990.632.368	65.769.846.491
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		224.489.707.553.981	187.782.586.563.801

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởngNguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	140.561.387.448.572	120.355.231.616.139
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	1.706.275.317.185	1.402.203.722.485
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	138.855.112.131.387	118.953.027.893.654
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	120.357.563.003.703	106.015.187.198.082
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		18.497.549.127.684	12.937.840.695.572
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	2.618.917.240.287	3.173.086.404.949
Chi phí tài chính	22	33	3.966.636.074.605	5.191.511.844.389
Trong đó: Chi phí đi vay	23		2.287.360.810.880	3.585.077.683.881
Chi phí bán hàng	25	34	2.337.308.685.264	1.961.362.129.952
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.545.516.022.772	1.307.290.336.873
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.267.005.585.330	7.650.762.789.307
Thu nhập khác	31	36	1.159.769.685.093	771.973.465.495
Chi phí khác	32	37	733.273.009.245	630.007.511.629
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		426.496.675.848	141.965.953.866
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.693.502.261.178	7.792.728.743.173
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	1.765.806.007.240	1.073.551.888.059
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	39	(92.327.367.333)	(81.211.459.967)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.020.023.621.271	6.800.388.315.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.020.023.621.271	6.800.388.315.081
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		12.021.443.836.074	6.835.064.334.356
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.420.214.803)	(34.676.019.275)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40.2	1.751	Đã điều chỉnh lại 1.005

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:


Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.693.502.261.178	7.792.728.743.173
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.915.671.331.197	6.761.933.539.397
Phân bổ lợi thế thương mại	02		12.295.891.969	12.099.941.304
Các khoản dự phòng	03		108.500.407.214	(1.094.201.952.159)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		173.470.579.978	291.243.752.578
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.718.310.403.845)	(1.927.836.792.719)
Chi phí đi vay	06		2.287.360.810.880	3.585.077.683.881
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.472.490.878.571	15.421.044.915.455
Biến động các khoản phải thu	09		(1.818.671.846.432)	(5.601.896.103.470)
Biến động hàng tồn kho	10		(10.759.800.904.696)	1.026.315.216.371
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.994.355.381.518	2.609.540.999.740
Biến động chi phí trả trước	12		(227.706.209.603)	(87.803.327.985)
			10.660.667.299.358	13.367.201.700.111
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.332.422.296.347)	(3.647.295.875.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(936.764.513.356)	(559.992.514.733)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		447.272.727	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(783.607.107.167)	(516.882.532.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.608.320.655.215	8.643.030.777.026
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(35.495.026.797.327)	(17.373.946.475.964)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.253.593.566.574	206.461.627.829
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(28.505.457.880.646)	(39.803.522.821.759)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		31.587.656.044.222	43.279.753.995.632
Thanh lý công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con đã thanh lý)	26		31.246.619.001	(526.054.585.230)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		1.339.850.195.728	2.222.218.737.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.788.138.252.448)	(11.995.089.522.267)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	31		233.136.000.000	700.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	32		(119.560.000)	(2.343.640.000)
Tiền thu từ đi vay	33		174.465.587.837.075	127.232.900.840.872
Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.878.935.679.240)	(119.947.631.065.468)
Tiền trả cổ tức	36		(4.971.010.891)	(8.013.794.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.814.697.586.944	7.275.612.340.772
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.365.120.010.289)	3.923.553.595.531
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		12.252.001.160.884	8.324.588.920.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		764.989.257	3.858.645.126
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	6.887.646.139.852	12.252.001.160.884

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:


Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương; và
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các công ty con sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 31/12/2024	1/1/2024
1	Công ty CP Gang thép Hòa Phát (i)	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thép xây dựng và các hoạt động phụ trợ.	99,999%	99,999%
2	Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát (ii)	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh ống thép, tôn mạ màu và các hoạt động phụ trợ.	99,996%	99,988%
3	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (iii)	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%
4	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát (iv)	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các hoạt động phụ trợ.	99,971%	99,967%
5	Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy – gia dụng.	99,900%	99,900%
6	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,958%	99,958%
7	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,997%	99,997%
8	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,999%	99,999%
9	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,999%	99,999%
10	Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,519%	99,519%
11	Công ty CP Thép Hòa Phát Phú Yên	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.	99,999%	0%
12	Công ty CP Cảng Bãi Gốc Phú Yên	Sản xuất và kinh doanh thép	99,999%	0%
13	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.	99,976%	99,969%
14	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,996%	99,994%
15	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,800%	99,734%
16	Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,913%	99,910%
17	Công ty CP Sản xuất Container Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh Container.	99,824%	99,794%
18	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.	99,937%	99,916%
19	Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.	99,974%	99,974%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 31/12/2024	1/1/2024
20	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,9999%	99,9999%
21	Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát	Chăn nuôi gia cầm.	0%	99,9999%
22	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,940%	99,936%
23	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,870%	99,867%
24	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,930%	99,930%
25	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố mới	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,970%	99,967%
26	Công ty CP Phát triển Hạ tầng KCN Hòa Tâm	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,950%	0%
27	Công ty CP phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh bất động sản.	99,840%	99,836%
28	Công ty CP phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đồng Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	93,070%	99,836%
29	Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy, gia dụng.	99,820%	99,800%
30	Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	Sản xuất tủ đông, tủ mát.	99,800%	99,800%
31	Công ty TNHH MTV Bình Vàng	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm.	0%	99,959%
32	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,379%	98,379%
33	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm đầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,924%	99,887%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn	
		31/12/2024	1/1/2024
STT	Công ty con	Hoạt động chính	
34	Công ty CP Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,988%
35	Công ty CP Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,985%
36	Công ty CP Tôn Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,988%
37	Công ty CP Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	99,999%
38	Công ty TNHH Harmonia	Dịch vụ khách sạn.	99,998%
39	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,999%
40	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.	99,987%
41	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	99,976%
42	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,976%
43	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,953%
44	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,976%
45	Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,966%
46	Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	99,912%
47	Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,893%
48	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,912%
49	Công ty TNHH Phụ kiện Cơ khí Hòa Phát	Sản xuất phụ kiện cơ khí.	99,824%
50	Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	99,940%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tỷ lệ lợi ích và quyền
biểu quyết của Tập đoàn
31/12/2024 1/1/2024**

STT	Công ty con	Hoạt động chính		
51	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,940%	99,936%
52	Công ty CP Golden Gain Việt Nam		99,930%	99,926%
53	Công ty CP Xây dựng Long Việt		99,740%	99,736%
54	Công ty CP Phát triển Đô thị mới Phú Thọ		64,943%	64,939%
55	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai		99,999%	99,999%
56	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.	99,999%	99,999%
57	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	72,674%	72,659%
58	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,937%	99,916%
59	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,937%	99,916%
60	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,937%	99,916%
61	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
62	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
63	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.	99,999%	99,974%
64	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
65	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.	99,972%	99,972%
66	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 31/12/2024	1/1/2024
67	Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất Châu Đức	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	99,771%	99,817%
68	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.	95,200%	95,197%
69	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.	99,830%	99,826%
70	Công ty CP Kinh doanh dịch vụ và Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng và kho bãi và bất động sản.	99,830%	0%
71	Công ty CP Phát triển đô thị Mỹ Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,840%	99,826%
72	Công ty CP Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Lý Thường Kiệt	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	79,952%	0%
73	Công ty CP Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Diệu	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	79,952%	0%
74	Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội	Dịch vụ bảo vệ.	95,200%	95,197%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Ngày 11 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết tăng vốn góp thêm 5.800.000.000.000 VND vào Công ty CP Gang thép Hòa Phát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn bổ sung đã cam kết.
- Ngày 3 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết tăng vốn góp thêm 2.000.000.000.000 VND vào Công ty CP Gang thép Hòa Phát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp 1.810.000.000.000 VND trên tổng vốn bổ sung đã cam kết. Số vốn còn lại đã được góp trong tháng 1 năm 2025.
- (ii) Ngày 20 tháng 6 năm 2024 và ngày 21 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết tăng vốn góp 2.380.000.000.000 VND và 500.000.000.000 VND vào Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn bổ sung đã cam kết.
- (iii) Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết giảm vốn góp 299.997.580.000 VND vào Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thu hồi đủ khoản giảm vốn đầu tư này.
- (iv) Ngày 5 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết tăng vốn góp 880.000.000.000 VND vào Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn bổ sung đã cam kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 32.780 nhân viên (1/1/2024: 28.951 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(e) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3.12). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(f) Mua tài sản

Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Việc mua công ty con không được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con không có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại được ghi nhận.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	1 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 12 năm
▪ vật nuôi	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 12 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 3 – 49 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp băng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời gian cho thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(d) Doanh thu cho thuê

Trừ trường hợp được mô tả trong mục 3.17(c) doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(e) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.18 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

3.22 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất nito; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	129.866.316.964.093	6.906.132.927.160	2.082.662.240.134	-	138.855.112.131.387
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	14.871.116.107.413	2.440.122.834	40.044.624.776	(14.913.600.855.023)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	144.737.433.071.506	6.908.573.049.994	2.122.706.864.910	(14.913.600.855.023)	138.855.112.131.387
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	21.523.048.312.618	1.151.431.667.172	1.073.492.242.761	(10.480.966.637.221)	13.267.005.585.330
Thu nhập khác	1.153.236.746.909	4.074.593.260	7.112.714.544	(4.654.369.620)	1.159.769.685.093
Chi phí khác	(711.080.648.998)	(11.469.004.035)	(10.723.356.212)	-	(733.273.009.245)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.406.418.179.406)	(122.257.827.532)	(237.130.000.302)	-	(1.765.806.007.240)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	15.274.391.223	9.074.956.298	16.424.560.149	51.553.459.663	92.327.367.333
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.574.060.622.346	1.030.854.385.163	849.176.160.940	(10.434.067.547.178)	12.020.023.621.271

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	111.868.779.586.075	6.151.537.387.703	932.710.919.876	-	118.953.027.893.654
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	12.223.195.366.362	1.918.795.091	70.975.387.957	(12.296.089.549.410)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	124.091.974.952.437	6.153.456.182.794	1.003.686.307.833	(12.296.089.549.410)	118.953.027.893.654
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	9.864.987.274.416	215.359.968.443	568.847.829.656	(2.998.432.283.208)	7.650.762.789.307
Thu nhập khác	676.848.479.829	2.580.937.801	3.657.077.011	88.886.970.854	771.973.465.495
Chi phí khác	(572.246.679.785)	(2.742.185.089)	(55.018.648.354)	1.599	(630.007.511.629)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(887.902.306.778)	(33.512.896.461)	(152.136.684.820)	-	(1.073.551.888.059)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	28.065.060.932	(549.981.097)	(15.221.409.481)	68.917.789.613	81.211.459.967
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.109.751.828.614	181.135.843.597	350.128.164.012	(2.840.627.521.142)	6.800.388.315.081

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	178.198.711.315.533	5.103.242.540.807	8.435.613.104.732	(3.954.980.397.271)	187.782.586.563.801
Nợ phải trả của bộ phận	85.164.755.331.584	1.509.904.384.637	1.649.260.980.014	(3.377.753.371.813)	84.946.167.324.422
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Chi tiêu vốn	16.944.094.471.301	390.564.239.307	45.619.150.363	(6.331.385.007)	17.373.946.475.964
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	6.182.958.896.232	514.348.079.282	62.660.075.134	(50.186.283.937)	6.709.780.766.711
Khấu hao tài sản cố định vô hình	35.799.188.731	463.802.864	4.811.385	-	36.267.802.980
Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn	41.388.793.800	7.449.946.776	-	(1.776.699.520)	47.062.041.056

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.2 Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận theo vùng địa lý được căn cứ vào vị trí địa lý của khách hàng. Theo đó, Ban giám đốc xác định bộ phận bao gồm Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Châu Á (ngoại trừ Việt Nam)					Châu Mỹ VND	Châu Phi VND	Châu Úc VND	Hợp nhất VND
	Việt Nam VND	Châu Âu VND	Châu Á VND	Châu Mỹ VND	Châu Phi VND				
Tổng doanh thu của bộ phận	95.515.307.418.656	27.995.020.716.035	9.334.955.150.492	4.377.549.295.509	90.255.725.770	1.542.023.824.925	138.855.112.131.387		

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Châu Á (ngoại trừ Việt Nam)					Châu Mỹ VND	Châu Phi VND	Châu Úc VND	Hợp nhất VND
	Việt Nam VND	Châu Âu VND	Châu Á VND	Châu Mỹ VND	Châu Phi VND				
Tổng doanh thu của bộ phận	84.665.685.805.659	18.725.185.154.017	12.686.192.891.149	1.872.888.092.475	77.816.543.781	925.259.406.573	118.953.027.893.654		



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	13.803.222.637	9.179.687.930
Tiền gửi ngân hàng	2.905.697.500.571	3.761.915.472.954
Tiền đang chuyển	31.222.700	500.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	3.968.114.193.944	8.480.406.000.000
	6.887.646.139.852	12.252.001.160.884

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 1,6% đến 5,5%/năm (1/1/2024: từ 2,0% đến 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có 88,7 tỷ VND tương đương tiền đã được dùng để làm tài sản đảm bảo tại các ngân hàng cho việc sử dụng hạn mức tín dụng của Tập đoàn (1/1/2024: Không có).

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	14.517.852	366.557.778.578	46.456.970	1.118.685.779.514
Đồng Euro (“EUR”)	3.496	91.262.276	4.013	105.819.723
Đô la Úc (“AUD”)	7.400	128.760.000	7.400	128.760.000
Nhân dân tệ (“CNY”)	12.559	46.003.617	31.251	109.034.739
Đô la Singapore (“SGD”)	1.104	20.814.816	3.299	56.953.936
Rupee Ấn Độ (“INR”)	131.820	40.732.380	363.540	109.834.380
Đồng Yên Nhật (“JPY”)	130.000	22.412.000	-	-
Ringgit Malaysia (“MYR”)	3.621	21.544.950	-	-
		366.929.308.617		1.119.196.182.292

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc và giá trị hợp lý	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn (*)	18.974.716.730.905	22.177.303.502.481
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn (**)	136.500.000.000	40.000.000.000
	19.111.216.730.905	22.217.303.502.481

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 1,9% đến 6,7%/năm (1/1/2024: từ 3,35% đến 11,5%/năm). Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn này xấp xỉ giá gốc do tính chất ngắn hạn của chúng.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất 5%/năm (1/1/2024: 6,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có 5.568 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để làm tài sản đảm bảo tại các ngân hàng cho việc sử dụng hạn mức tín dụng của Tập đoàn (1/1/2024: 5.436 tỷ VND).

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Marcegaglia Carbon Steel	482.424.804.232	481.058.776.236
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	218.586.863.055	302.756.662.956
Hoa Phat Trading International Pte. Ltd	558.734.592.040	1.055.977.650.728
Các khách hàng khác	3.092.389.160.545	4.159.746.741.577
	4.352.135.419.872	5.999.539.831.497

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu khách hàng ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 1.161 tỷ VND (1/1/2024: 299 tỷ VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán

8.1 Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Thương mại Khoáng sản Techcom	322.000.000.000	119.560.000.000
Huatai Yongchuang (Beijing) Tech. Co., Ltd.	134.321.140.550	330.623.673.917
WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited	148.699.600	488.184.012.168
Primetals Technologies Austria GmbH	-	386.869.900.326
Các nhà cung cấp khác	1.745.159.874.646	2.263.194.415.905
	2.201.629.714.796	3.588.432.002.316

8.2 Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	2.118.824.427.004	2.583.940.446.585
Dài hạn	82.805.287.792	1.004.491.555.731
	2.201.629.714.796	3.588.432.002.316

9. Phải thu khác

9.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi tiền gửi	409.591.377.404	474.133.638.063
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	125.679.466.785	559.693.090.121
Ký cược, ký quỹ	350.168.193.245	249.256.672.588
Thuế nhập khẩu nộp trước	176.331.460.189	118.906.091.796
Phải thu khác	187.222.347.755	559.612.382.730
	1.248.992.845.378	1.961.601.875.298

(*) Đây là khoản tiền hỗ trợ bồi thường cho người dân liên quan tới việc thu hồi đất để thực hiện các dự án Khu đô thị và Khu công nghiệp theo các phương án đã được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân các huyện có đất được thu hồi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trong khoản mục này có 4,5 tỷ VND (1/1/2024: 303 tỷ VND) chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến Dự án Bắc Quốc lộ 5 như trình bày tại Thuyết minh 10.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	840.594.835.822	781.079.548.004

10. Hàng tồn kho

10.1 Ngắn hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.559.003.181.956	-	4.990.397.929.773	-
Nguyên vật liệu	20.324.528.389.776	(17.265.822.207)	15.440.615.820.401	(8.114.279.314)
Công cụ và dụng cụ	3.326.224.899.798	(3.462.076.448)	2.207.960.043.082	(3.897.886.241)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	4.048.570.091.614	(9.717.188.881)	3.356.842.753.839	(12.264.604.904)
Thành phẩm	12.155.686.194.056	(62.049.506.084)	7.845.693.017.557	(97.266.005.297)
Hàng hóa	673.704.904.662	(8.575.298.721)	570.688.881.053	(2.337.662.933)
Hàng gửi đi bán	104.574.419.951	-	216.169.399.245	-
	46.192.292.081.813	(101.069.892.341)	34.628.367.844.950	(123.880.438.689)

- (i) Trong số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 1.695 tỷ VND (1/1/2024: 1.326 tỷ VND) chi phí liên quan Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Phân khu A – Khu đô thị Bắc Quốc lộ 5 thuộc Khu đô thị Phố Mới tỉnh Hưng Yên (“Dự án Bắc QL5”) do Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát – công ty con của Tập đoàn thực hiện. Trong đó có 1.007 tỷ VND là chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận và 688 tỷ VND là chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Dự án (1/1/2024: lần lượt là 707 tỷ VND và 619 tỷ VND). Ngoài ra, Tập đoàn cũng đang ghi nhận 4,5 tỷ VND trên tài khoản phải thu ngắn hạn khác chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mà Tập đoàn đã thực hiện nhưng đang chờ xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến Dự án này (Thuyết minh 9.1).

Trước đây, Dự án Bắc QL5 đã được Ủy ban Nhân Dân (“UBND”) tỉnh Hưng Yên giao cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát tiếp tục làm chủ đầu tư để thực hiện theo cơ chế giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Văn bản số 1488/UBND-KT1 ngày 14 tháng 7 năm 2016 (“Văn bản số 1488”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận thanh tra số 3136/KL-TTTP về công tác quản lý, sử dụng đất theo tinh thần Nghị quyết số 73/NQ-CP và 116/NQ-CP của Chính phủ; công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng của UBND tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2011 – 6/2022). Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị UBND tỉnh Hưng Yên thu hồi Văn bản số 1488 về việc tiếp tục giao thực hiện Dự án Bắc QL5 và rà soát hồ sơ pháp lý để đấu thầu lựa chọn lại chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Tại ngày phát hành báo cáo, Tập đoàn chưa nhận được công văn chính thức của UBND tỉnh Hưng Yên về vấn đề nêu trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 671 tỷ VND hàng tồn kho (1/1/2024: 20.212 tỷ VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 29.769 tỷ VND (1/1/2024: 24.178 tỷ VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

10.2 Dài hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.859.885.024	-	46.356.652.469	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	429.422.385.383	-	-	-
	524.282.270.407	-	46.356.652.469	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	36.463.477.252.627	65.535.185.003.824	4.408.637.822.966	289.868.805.284	153.139.084.324	72.824.534.405	106.923.132.503.430
Tăng trong năm	8.382.414.758	69.393.735.668	58.431.473.238	14.835.771.168	-	4.347.672.607	155.391.067.439
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.395.313.767.020	1.120.755.521.492	347.263.648.982	6.605.518.904	55.660.968.671	19.767.760	2.925.619.192.829
Thanh lý và xóa sổ	(137.962.524.332)	(335.299.154.730)	(1.131.706.928.090)	(5.631.385.367)	(774.920.612)	(95.199.383)	(1.611.470.112.514)
Thanh lý công ty con	(116.981.396.423)	(120.604.065.777)	-	(172.310.527)	-	-	(237.757.772.727)
Phân loại lại	(7.760.458.089)	615.609.990	-	(695.909.990)	-	7.840.758.089	-
Biến động khác	-	(6.948.529.503)	(1.400.000.000)	-	-	-	(8.348.529.503)
Số dư cuối năm	37.604.469.055.561	66.263.098.120.964	3.681.226.017.096	304.810.489.472	208.025.132.383	84.937.533.478	108.146.566.348.954
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.049.796.849.663	25.068.498.503.867	1.763.758.893.830	193.147.915.428	45.081.177.574	15.597.576.767	35.135.880.917.129
Khấu hao trong năm	1.779.942.044.335	4.560.982.136.524	371.639.367.055	41.987.210.870	42.385.292.456	13.778.069.192	6.810.714.120.432
Thanh lý và xóa sổ	(137.383.084.638)	(311.609.242.848)	(350.939.029.794)	(5.620.413.653)	(774.920.612)	(95.199.383)	(806.421.890.928)
Thanh lý công ty con	(116.981.396.423)	(120.604.065.777)	-	(172.310.527)	-	-	(237.757.772.727)
Phân loại lại	30.657.439	456.928.171	(201.262.935)	(362.939.852)	-	76.617.177	-
Số dư cuối năm	9.575.405.070.376	29.197.724.259.937	1.784.257.968.156	228.979.462.266	86.691.549.418	29.357.063.753	40.902.415.373.906
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	28.413.680.402.964	40.466.686.499.957	2.644.878.929.136	96.720.889.856	108.057.906.750	57.226.957.638	71.787.251.586.301
Số dư cuối năm	28.029.063.985.185	37.065.373.861.027	1.896.968.048.940	75.831.027.206	121.333.582.965	55.580.469.725	67.244.150.975.048

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 11.515 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 10.870 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 52.683 tỷ VND (1/1/2024: 47.509 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

11/1/2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	178.394.670.071	172.440.151.251	6.196.510.427	357.031.331.749
Tăng trong năm	-	2.109.995.724	-	2.109.995.724
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.648.792.000	-	9.648.792.000
Thanh lý công ty con	-	(149.633.000)	-	(149.633.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.582.881.766)	-	(1.582.881.766)
Số dư cuối năm	178.394.670.071	182.466.424.209	6.196.510.427	367.057.604.707
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.404.396.713	111.253.018.779	4.254.764.687	145.912.180.179
Khấu hao trong năm	2.642.575.920	35.362.857.423	170.079.924	38.175.513.267
Thanh lý công ty con	-	(149.633.000)	-	(149.633.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.096.434.205)	-	(1.096.434.205)
Số dư cuối năm	33.046.972.633	145.369.808.997	4.424.844.611	182.841.626.241
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	147.990.273.358	61.187.132.472	1.941.745.740	211.119.151.570
Số dư cuối năm	145.347.697.438	37.096.615.212	1.771.665.816	184.215.978.466

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 53 tỷ VND đã được khấu hao hết (1/1/2024: 40 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	803.964.314.650	55.702.700.965	859.667.015.615
Tăng trong năm	882.000.000	-	882.000.000
Số dư cuối năm	804.846.314.650	55.702.700.965	860.549.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	265.746.738.295	-	265.746.738.295
Khấu hao trong năm	35.203.814.227	-	35.203.814.227
Số dư cuối năm	300.950.552.522	-	300.950.552.522
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	538.217.576.355	55.702.700.965	593.920.277.320
Số dư cuối năm	503.895.762.128	55.702.700.965	559.598.463.093

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn và các công ty con bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam; Khu Công nghiệp Hòa Mạc, Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại bao gồm tầng hầm thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 2 tại 493 Trương Định, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và văn phòng cho thuê tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bất động sản đầu tư của Tập đoàn có giá trị 8,1 tỷ VND (1/1/2024: 13 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	26.052.572.725.032	13.334.320.924.143
Tăng trong năm	39.906.789.653.816	20.808.889.349.891
Lãi vay vốn hóa trong năm	1.310.408.168.414	384.992.919.758
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.925.619.192.829)	(8.061.015.077.636)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.648.792.000)	(14.394.887.332)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(557.182.655.053)	(312.902.524.827)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(105.278.462.595)	(76.333.205.497)
Thanh lý công ty con	-	(8.205.014.783)
Xóa sổ	(16.148.035.036)	-
Biến động khác	(35.969.367)	(2.779.758.685)
Số dư cuối năm	63.655.857.440.382	26.052.572.725.032

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	60.108.146.801.210	22.555.771.028.202
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	142.921.041.291	638.527.802.827
Dự án nhà máy Container	2.232.011.190.346	1.832.925.937.948
Dự án Nông nghiệp	326.243.686.515	379.908.199.187
Dự án nhà máy Ống thép	585.094.789.234	45.210.648.037
Dự án Điện máy Gia dụng	26.610.898.013	30.531.954.035
Dự án nhà máy Thép rút dây	3.908.888.216	250.467.994.407
Đóng tàu Vận tải biển	-	180.019.889.844
Các dự án khác	230.920.145.557	139.209.270.545
	63.655.857.440.382	26.052.572.725.032

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị là 59.892 tỷ VND (1/1/2024: 23.162 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ và dụng cụ	61.555.286.150	48.252.755.440
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	193.317.149.178	147.353.760.046
Chi phí khác	171.277.063.760	135.228.462.711
	426.149.499.088	330.834.978.197

15.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	176.343.765.328	625.681.692.632	2.978.042.179.269	295.692.249.067	139.248.086.383	4.215.007.972.679
Tăng trong năm	105.492.036.407	45.522.620.014	-	-	130.957.165.860	281.971.822.281
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.016.941.766	450.636.103.807	28.661.126.965	14.073.534.331	59.794.948.184	557.182.655.053
Phân bổ trong năm	(142.019.206.643)	(411.466.244.722)	(101.922.666.659)	(11.743.041.831)	(79.030.019.824)	(746.181.179.679)
Thanh lý, xóa sổ	(36.237.283)	(38.803.338.183)	-	-	-	(38.839.575.466)
Phân loại lại	(5.112.405.021)	10.225.890.619	(1.102.786.353)	9.827.996.319	(13.838.695.564)	-
Số dư cuối năm	138.684.894.554	681.796.724.167	2.903.677.853.222	307.850.737.886	237.131.485.039	4.269.141.694.868

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 168 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2024: 174 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả	42.204.094.372	26.560.406.739
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn	207.295.316.292	131.355.671.887
Khác	5.171.797.721	5.171.797.721
	254.671.208.385	163.087.876.347

17. Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND	Công ty CP Xây dựng Long Việt VND	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố mới VND	Tổng cộng VND
Giá gốc				
Số dư đầu năm và cuối năm	195.950.665	59.880.000.000	61.119.413.012	121.195.363.677
Phân bổ lũy kế				
Số dư đầu năm	-	34.930.000.000	10.356.344.985	45.286.344.985
Phân bổ trong năm	195.950.665	5.988.000.000	6.111.941.304	12.295.891.969
Số dư cuối năm	195.950.665	40.918.000.000	16.468.286.289	57.582.236.954
Giá trị ghi sổ				
Số dư đầu năm	195.950.665	24.950.000.000	50.763.068.027	75.909.018.692
Số dư cuối năm	-	18.962.000.000	44.651.126.723	63.613.126.723

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán

18.1 Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Primetals Technologies Japan, Ltd.	1.633.084.418.815	155.612.686.850
WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited	1.626.202.425.706	64.195.265.780
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Trường	592.297.053.621	566.304.266.628
Zhongye Changtian International Engineering Co., Ltd	571.750.285.857	-
Các nhà cung cấp khác	15.907.137.255.168	13.925.669.504.357
	20.330.471.439.167	14.711.781.723.615

18.2 Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	14.046.841.160.127	12.387.496.434.147
Dài hạn	6.283.630.279.040	2.324.285.289.468
	20.330.471.439.167	14.711.781.723.615

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Singapore Cogeneration Steel Pte Ltd	113.025.859.200	-
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	20.000.000.000	-
Papalotes Felizardo Elizondo Guajardo, S A de CV	-	149.607.654.210
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	-	73.433.199.106
Các khách hàng khác	606.152.447.353	518.693.037.264
	739.178.306.553	741.733.890.580

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2024			31/12/2024		
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	425.650.100	44.619.280.818	633.485.462.543	(651.596.750.105)	4.429.786.628	30.512.129.784
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	28.178.566.721	9.519.839.592.734	(9.548.018.159.455)	478.701.807	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.512.379.620	223.833.431.020	(224.702.520.081)	-	1.643.290.559
Thuế xuất nhập khẩu	422.691.999	-	1.239.427.992.953	(1.239.013.589.761)	8.288.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.302.813.103	837.270.119.770	1.765.806.007.240	(936.764.513.356)	4.402.005.044	1.664.410.805.595
Thuế nhà thầu	26.084.559	28.345.072.523	357.910.876.993	(352.756.687.888)	26.597.988	33.499.775.057
Thuế thu nhập cá nhân	3.526.753.648	3.889.965.096	143.401.319.918	(133.904.442.059)	306.041.067	10.166.130.374
Thuế tài nguyên	-	445.490.143	206.959.511.548	(205.460.729.257)	-	1.944.272.434
Tiền thuế đất	516.098.940	-	39.281.068.353	(39.180.934.105)	417.290.259	1.325.567
Các loại thuế khác	5.694.368	143.582.942	92.617.142.117	(91.527.586.582)	6.255.936	1.233.700.045
	11.704.488.524	945.404.457.633	14.222.562.405.419	(13.422.925.912.649)	10.074.967.536	1.743.411.429.415

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm thể hiện số thuế giá trị gia tăng đầu ra sau khi đã bù trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

21.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	284.756.230.119	196.446.870.699
Tiền điện	66.595.912.596	66.800.298.456
Chi phí khuyến mại	188.258.389.011	125.451.830.043
Phí vận chuyển	2.670.600.444	12.047.385.133
Tiền thuê đất	1.725.135.038	21.279.571.439
Lương và thưởng	3.968.326.004	1.095.367.730
Chi phí phải trả khác	134.137.479.290	53.980.892.571
	682.112.072.502	477.102.216.071

21.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	1.089.692.237.207	562.552.512.045
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	54.000.000.000	48.000.000.000
	1.143.692.237.207	610.552.512.045

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Phải trả khác

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.582.516.447	62.380.901.006
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng	34.406.553.527	47.235.989.605
Tài sản thừa chờ xử lý	478.891.492	236.529.410
Cổ tức phải trả	3.659.064.785	1.775.796.387
Các khoản phải trả khác	144.949.818.939	71.341.374.116
	188.076.845.190	182.970.590.524

22.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.332.287.366	1.900.354.286
Các khoản phải trả khác	11.144.217.804	11.461.166.497
	12.476.505.170	13.361.520.783

23. Vay

23.1 Vay ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	47.305.924.871.207	153.436.589.706.642	(148.154.142.510.406)	(4.525.161.397)	52.583.846.906.046
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)	7.675.958.309.429	4.347.674.166.818	(8.724.793.168.834)	-	3.298.839.307.413
	54.981.883.180.636	157.784.263.873.460	(156.878.935.679.240)	(4.525.161.397)	55.882.686.213.459

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 50.087 tỷ VND và 2.496 tỷ VND (1/1/2024: 37.781 tỷ VND và 9.525 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 44.119 tỷ VND và 2.496 tỷ VND (1/1/2024: 33.968 tỷ VND và 4.641 tỷ VND) được bảo đảm bằng một số khoản tương đương tiền (Thuyết minh 5), tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6), phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7), hàng tồn kho (Thuyết minh 10), tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11), bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13), xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản hình thành trong tương lai của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 14), và chi phí thuế đất trả trước dài hạn (Thuyết minh 15.2).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 3,25 đến 5,0%/năm (1/1/2024: từ 2,1% đến 5%/năm). Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,4% đến 4,0%/năm (1/1/2024: từ 2,85% đến 6,87%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23.2 Vay dài hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	30.379.282.563.509	18.075.077.601.910
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23.1)	(3.298.839.307.413)	(7.675.958.309.429)
Hoàn trả sau 12 tháng	27.080.443.256.096	10.399.119.292.481

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025 - 2030	695.123.649.174	2.424.401.952.435
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	VND	2025 - 2030	25.916.746.559.436	8.859.451.859.918
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh	VND	2025 - 2026	167.575.757.564	413.583.333.333
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	2026 - 2027	2.661.031.108.243	3.890.128.541.743
Quỹ bảo vệ môi trường	VND	2025	9.814.026.105	6.106.000.000
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh	USD	2024	-	846.918.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	2025	538.115.798.305	694.183.749.799
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2026	390.875.664.682	615.303.664.682
Nguyễn Thị Tổ Hoài	VND	2024	-	325.000.000.000
			30.379.282.563.509	18.075.077.601.910

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng một số tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6), hàng tồn kho (Thuyết minh 10), tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11) và xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản hình thành trong tương lai của một số dự án thuộc Tập đoàn của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 14).

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,6% đến 7,2%/năm (1/1/2024: từ 2,6% đến 12%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng

	Chi phí bảo hành VND	Dự phòng khôi phục môi trường VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	32.964.116.609	30.258.628.785	63.222.745.394
Dự phòng lập trong năm	17.384.113.914	561.518.521	17.945.632.435
Số dư cuối năm	50.348.230.523	30.820.147.306	81.168.377.829
<i>Trong đó:</i>			
Ngắn hạn	13.672.830.889	-	13.672.830.889
Dài hạn	36.675.399.634	30.820.147.306	67.495.546.940

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.375.476.964.884	1.812.955.327.314
Trích lập trong năm	433.120.275.000	63.650.000.000
Sử dụng trong năm	(781.286.858.059)	(501.031.962.430)
Thanh lý công ty con	-	(96.400.000)
Số dư cuối năm	1.027.310.381.825	1.375.476.964.884

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2023	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	(20.652.355.005)	834.782.434.216	33.833.829.973.987	105.562.146.315	96.112.939.615.783
Góp vốn	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000
Trả lại vốn cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	-	(2.343.640.000)	(2.343.640.000)
Lợi nhuận/ (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	6.835.064.334.356	(34.676.019.275)	6.800.388.315.081
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	(16.747.035.416)	(111.546.096)	(108.988.327)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	16.749.593.185	-	(63.643.584.405)	(6.415.595)	(63.650.000.000)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.354.678.858)	(3.354.678.858)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(16.582.120.252)	-	-	(16.582.120.252)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	3.902.761.820	-	-	-	3.902.761.820
Biến động khác	-	-	-	-	4.527.974.132	-	4.527.974.132
Số dư tại ngày 31/12/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	-	818.200.313.964	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	-	818.200.313.964	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	233.136.000.000	233.136.000.000
Trả lại vốn cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(119.560.000)	(119.560.000)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	12.021.443.836.074	(1.420.214.803)	12.020.023.621.271
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 28)	5.814.645.000.000	(3.211.560.416.270)	-	-	(2.603.084.583.730)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(433.084.559.413)	(35.715.587)	(433.120.275.000)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.286.212.369)	(6.286.212.369)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(2.559.071.836)	-	-	(2.559.071.836)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(20.800.000.000)	20.800.000.000	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	17.753.618	(53.511.364)	(35.757.746)
Số dư tại ngày 31/12/2024	63.962.502.000.000	-	-	794.841.242.128	49.599.124.109.203	290.990.632.368	114.647.457.983.699

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	6.396.250.200	63.962.502.000.000	5.814.785.700	58.147.857.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	6.396.250.200	63.962.502.000.000	5.814.785.700	58.147.857.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	6.396.250.200	63.962.502.000.000	5.814.785.700	58.147.857.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

28. Cổ tức

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023 cho các cổ đông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 10% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 1 cổ phiếu phát hành thêm). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 23 tháng 4 năm 2024. Ngày 3 tháng 6 năm 2024, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng việc phát hành cổ phiếu.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 581.464.500 cổ phiếu.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 36, trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 58.147.857.000.000 VND lên 63.962.502.000.000 VND do kết quả của việc phát hành cổ tức để trả cổ phiếu nói trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	14.728.553.909.325	20.927.599.369.074
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	18.747.725.906.114	52.993.871.312.411
	33.476.279.815.439	73.921.470.681.485

29.2 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	349.352.274.001	298.239.150.429
Trong vòng hai đến năm năm	796.790.846.988	795.760.288.328
Sau năm năm	1.098.534.313.766	1.105.293.728.625
	2.244.677.434.755	2.199.293.167.382

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	137.852.890.802.353	118.765.603.390.361
▪ Cung cấp dịch vụ	725.545.690.056	791.990.622.914
▪ Doanh thu cho thuê lại đất thuê	1.826.674.457.139	651.732.468.495
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	147.925.256.273	136.828.178.712
▪ Doanh thu khác	8.351.242.751	9.076.955.657
	140.561.387.448.572	120.355.231.616.139
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.631.704.360.601)	(1.341.808.562.095)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.027.962.712)	(9.258.269.608)
▪ Hàng bán bị trả lại	(73.542.993.872)	(51.136.890.782)
	(1.706.275.317.185)	(1.402.203.722.485)
	138.855.112.131.387	118.953.027.893.654

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	118.828.081.625.292	106.105.054.212.619
Dịch vụ đã cung ứng	573.551.120.480	616.480.553.090
Giá vốn cho thuê lại đất thuê	905.214.587.794	338.116.713.905
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	64.580.750.487	59.507.123.221
Giá vốn khác	8.945.465.998	8.314.799.731
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.810.546.348)	(1.112.286.204.484)
	120.357.563.003.703	106.015.187.198.082

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	1.258.679.587.670	1.953.143.453.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.319.784.428.677	1.207.078.334.480
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.244.865.732	3.629.798.335
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.488.404.424	4.690.900.408
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	27.719.953.784	4.543.918.426
	2.618.917.240.287	3.173.086.404.949

33. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí đi vay	2.287.360.810.880	3.585.077.683.881
Chiết khấu thanh toán	2.148.912.639	431.823.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.473.187.885.929	1.054.356.743.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.715.445.710	294.873.550.913
Chi phí tài chính khác	25.223.019.447	121.647.098.745
Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	135.124.944.025
	3.966.636.074.605	5.191.511.844.389

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí bán hàng**

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	209.264.157.604	163.097.019.662
Chi phí khấu hao	58.190.275.470	52.082.728.100
Chi phí bảo hành	46.138.504.984	25.438.575.388
Chi phí vận chuyển	563.197.124.009	484.103.252.687
Chi phí quảng cáo	89.537.726.456	83.824.027.148
Chi phí khuyến mại	77.245.199.195	24.108.987.451
Chi phí xuất khẩu	1.017.359.889.637	752.867.856.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	276.375.807.909	375.839.683.122
	2.337.308.685.264	1.961.362.129.952

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	12.295.891.969	12.099.941.304
Chi phí nhân viên	439.147.348.666	373.033.286.922
Chi phí khấu hao	103.474.669.832	112.219.700.975
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	4.174.000.000	4.014.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	986.424.112.305	805.923.407.672
	1.545.516.022.772	1.307.290.336.873

36. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	438.198.939.897	108.975.407.124
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	586.295.325.886	436.401.642.460
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	84.044.327.457	42.401.419.279
Thu nhập khác	51.231.091.853	184.194.996.632
	1.159.769.685.093	771.973.465.495

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Lỗi thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	6.288.077.506	3.701.042.106
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	552.673.829.997	408.407.783.275
Bồi thường cho các đơn vị khác	97.213.243.233	71.708.489.781
Chi phí khác	77.097.858.509	146.190.196.467
	733.273.009.245	630.007.511.629

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và mua hàng hóa để bán lại	101.168.900.860.222	82.533.470.179.698
Chi phí nhân viên	5.012.440.873.956	4.165.003.835.565
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.915.671.331.197	6.761.933.539.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.426.590.927.560	8.584.209.924.182
Chi phí khác	4.655.412.486.339	3.538.755.725.036

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

39.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Năm hiện hành	1.757.036.484.733	1.051.518.311.850
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	8.769.522.507	22.033.576.209
	<hr/> 1.765.806.007.240	<hr/> 1.073.551.888.059
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(92.327.367.333)	(81.211.459.967)
	<hr/> 1.673.478.639.907	<hr/> 992.340.428.092

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.693.502.261.178	7.792.728.743.173
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất của Công ty	2.738.700.452.236	1.558.545.748.635
Ưu đãi thuế của các công ty con	(569.204.151.714)	(555.408.500.209)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(545.071.233.337)	(5.255.030.896)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng đối với các chênh lệch tạm thời	(12.128.845.011)	29.802.527.018
Lỗi tính thuế được sử dụng	(45.585.824.634)	(786.550.046)
Chi phí không được trừ	72.512.055.197	36.414.540.259
Thu nhập được miễn thuế	-	837.118.359
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời	8.431.002.496	(93.847.049.641)
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	25.465.237.762	22.033.576.209
Biến động khác	359.946.912	4.048.404
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 1.673.478.639.907	<hr/> 992.340.428.092

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39.3 Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông sau điều chỉnh cho các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành và phân bổ thù lao cho hội đồng quản trị và ban kiểm soát của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

40.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 (Số cổ phiếu)	2023 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	5.814.785.700	5.814.785.700
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	581.464.500	581.464.500
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	6.396.250.200	6.396.250.200

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2024 VND	2023 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty	12.021.441.200.822	6.835.064.334.356
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(601.000.000.000)	(408.000.000.000)
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng ban điều hành ước tính	(101.072.060.041)	-
Số phân bổ thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(120.214.412.008)	-
	11.199.154.728.773	6.427.064.334.356
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	6.396.250.200	6.396.250.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.751	1.005

40.3 Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	5.814.785.700	1.117
Ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(12)
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	581.464.500	(100)
Số điều chỉnh lại	6.396.250.200	1.005

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Thành viên của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	244.720.000.000	66.220.000.000
Thành viên của Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	5.736.682.000	3.591.800.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	3.249.375.165	2.516.589.890
Cán bộ quản lý chủ chốt khác		
Lương và thưởng	1.848.785.128	1.193.588.360

42. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Chuyển khoản phải thu về cho vay sang khoản đặt cọc và phải thu khác	181.887.866.952	-
Bù trừ khoản phải thu về cho vay với khoản phải trả nhà cung cấp	31.301.543.222	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

